UBND XÃ KỲ VĂN
PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TRỤ SỞ, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt phương án số: ngày tháng 6 năm 2026)

STT	Địa chỉ nhà, đất	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m^2)				Giá trị (đồng)		Công trình khác gắn liền với đất	Hiện trạng sử dụng	Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác trực tiếp	Phương án sắp xếp xử lý nhà, đất đã được phê duyệt trước thời điểm 10/6/2026	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2025					
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Trụ sở UBND xã Kỳ Tây - thôn Hồng Xuân, xã Kỳ Văn, tỉnh Hà Tĩnh.**										**Đang sử dụng tốt**	**HĐND-UBND xã Kỳ Văn**	**Chuyển đổi công năng sử dụng sang Trạm y tế xã**	
a	Đất	2011	2011	8.647,0				14.669.990.000	14.669.990.000					
b	Nhà				1.620		1.620	7.958.140.000	7.427.332.061					
	Nhà làm việc 2T 11P	2023	2023		500	500	500	1.196.587.000	1.116.774.647					
	Nhà làm việc UBND xã 2T 6P	2005	2005		500	500	500	2.031.973.000	1.896.440.400					
	Nhà để xe	2016	2016		120	120	120	14.580.000	13.607.514					
	Nhà hội trường UBND xã Kỳ Tây	2015	2015		500	500	500	4.715.000.000	4.400.509.500					
2	**Cơ quan Đảng uỷ-UBND xã Kỳ Văn - thôn Trung Sơn, xã Kỳ Văn, tỉnh Hà Tĩnh.**										**Đang sử dụng tốt**	**Đảng ủy, UBND xã Kỳ Văn**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2004	2004	4144				5.801.600.000	5.801.600.000					
b	Nhà				2.880	2.880	2.880	10.047.793.000	6.380.470.760					
	Nhà làm việc 2 tầng mới	2024	2024		1150	1150	1150	3.433.056.000	3.295.733.760					
	Nhà làm việc 2 tầng cũ	2005	2005		1050	1050	1050	2.600.000.000	624.000.000					
	Nhà một cửa cũ	2005	2005		120	120	120	150.000.000	36.000.000					
	Nhà xe UBND	2022	2022		240	240	240	264.737.000	264.737.000					
	Nhà hội trường UBND xã Kỳ Trung	2014	2014		560	560	560	3.600.000.000	2.160.000.000					
3	**Trường Tiểu học Kỳ Tây cụm lẻ thôn Đông Xuân, xã Kỳ Văn**										**Xuống cấp**	**HĐND-UBND xã Kỳ Văn**	**Chuyển đổi công năng sử dụng sang đất sinh hoạt cộng đồng dân cư**	**Điều chuyển về HĐND-UBND theo QĐ: 2486/QĐ-UBND ngày 27/9/2023**
a	Đất	2012	2012	1.681,4				2.521.500.000	2.521.500.000					
b	Nhà							176.000.000	164.260.800					
	Dãy nhà học cấp IV	2012	2012		120	120	120	176.000.000	164.260.800					
4	**Trường Mầm Non Kỳ Tây cum lẻ thôn Tây Xuân, xã Kỳ Văn**										**Xuống cấp**	**HĐND-UBND xã Kỳ Văn**	**Chuyển đổi công năng sử dụng sang đất sinh hoạt cộng đồng dân cư**	Điều chuyển về HĐND-UBND theo QĐ: 2486/QĐ-UBND ngày 27/9/2023
a	Đất	2009	2009	3.325,9				2.926.000.000	2.926.000.000					
b	Nhà				230	230	230	1.518.844.367	1.305.541.447					
	Dãy nhà học 3 phòng	2010	2010		190	190	190	1.398.844.367	1.305.541.447					
	Nhà bếp	2009	2009		40	40	40	120.000.000						

STT	Địa chỉ nhà, đất	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m^2)				Giá trị (đồng)		Công trình khác gắn liền với đất	Hiện trạng sử dụng	Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác trực tiếp	Phương án sắp xếp xử lý nhà, đất đã được phê duyệt trước thời điểm 10/6/2026	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2025					
5	**Làng Thanh Niên lập nghiệp tây Kỳ Anh**				**Đất trụ sở công trình sự nghiệp nhà nước**	**Đang sử dụng tốt**	**Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý**				**Đang sử dụng tốt**	**HĐND-UBND xã Kỳ Văn quản lý**	**Tạm giao BCH Quân sự xã Kỳ Văn, UBND làm thủ tục điều chuyển cho Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Hà tĩnh quản lý, sử dụng làm trụ sở hoạt động**	Điều chuyển về HĐND-UBND theo QĐ: 2508/QĐ-UBND ngày 13/10/2025/2023
a	Đất	2021	2021	49249,1				73.873.500.000	73.873.500.000					
b	Nhà				867	867	867							
	Nhà làm việc BQLDA	2022	2022		178	178	178	1.619.661.612	1.511.630.182					
	Nhà ở BQLDA	2022	2022		165	165	165	1.569.014.933	1.464.361.636					
	Nhà văn hoá	2022	2022		164	164	164	1.433.980.667	1.338.334.156					
	Nhà xưởng	2021	2021		360	360	360	1.474.200.933	1.375.871.730					
6	**Trường Mầm Non Kỳ Trung**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Mầm Non Kỳ Trung**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2016	2016	5.559,5				1.334.280.000	1.334.280.000					
b	Nhà				620	420	420	5.853.000.000	3.937.920.000					
	Dãy nhà học 2 tầng	2015	2015		280	280	280	4.800.000.000	3.264.000.000					
	Phòng học	2013	2013		140	140	140	1.053.000.000	673.920.000					
	Nhà bếp	2012	2012		100	100	100	147.000.000	39.645.900					
	Nhà bếp	2012	2012		100	100	100	380.000.000	177.232.000					
7	**Trường Mầm Non Kỳ Tây**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Mầm Non Kỳ Tây**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2016	2016	11.913,80				13.196.700.000	13.196.700.000					
b	Nhà				2.602	2.226	2.226	10.300.000.000	8.172.000.000					
	Dãy phòng học 2 tầng cụm Hồng Xuân	2019	2019		1.218	1.218	1.218	6.000.000.000	4.560.000.000					
	Dãy nhà hiệu bộ 2 tầng cụm Hồng Xuân	2021	2021		1.008	1.008	1.008	4.300.000.000	3.612.000.000					
	Nhà bếp cụm Hồng Xuân	2021	2021		360	360	360	1.300.000.000	953.160.000					
	Nhà Bảo vệ	2021	2021		16	16	16	155.000.000	113.646.000					
	Sân trường cụm Hồng Xuân	2021	2021					1.200.000.000	960.000.000					
	Cổng, hàng rào cụm Hồng Xuân	2021	2021					950.000.000	570.000.000					
8	**Trường Mầm Non Kỳ Văn**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Mầm Non Kỳ Văn**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2.012		9.087,00				11.126.520.000	11.126.520.000					
b	Nhà	2012			1.200	1.200	1.200	7.007.749.000,00	4.978.000.000,00					
	Nhà cấp IV	2012			300	300	300	291.059.000						
	Nhà bếp				300	300	300	166.690.000						
	Nhà học 2 tầng mới	2019			600	600	600	6.550.000.000	4.978.000.000					
9	**Trường Tiểu học Kỳ Tây**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Tiểu học Kỳ Tây**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2012	2012	9.735				10.708.500.000	10.708.500.000					
b	Nhà				9.705	9.705	9.705	11.066.227.000	7.968.904.288					
	Nhà học 2 tầng 6 phòng	2006	2006		1.560	1.560	1.560	680.000.000	163.200.000					
	Nhà học 2 tầng 8 phòng	2004	2004		2.500	2.500	2.500	730.000.000	116.800.000					
	Nhà học 2 tầng 8 phòng	2020	2020		2.500	2.500	2.500	3.763.213.000	3.010.570.400					
	Dãy nhà học bộ môn 2 tầng 8 phòng	2022	2022		2.500	2.500	2.500	4.624.012.000	4.069.130.560					
	Khối nhà hành chính, quản trị 4 phòng	2017	2017		350	350	350	500.000.000	233.200.000					

STT	Địa chỉ nhà, đất	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m^2)				Giá trị (đồng)		Công trình khác gắn liền với đất	Hiện trạng sử dụng	Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác trực tiếp	Phương án sắp xếp xử lý nhà, đất đã được phê duyệt trước thời điểm 10/6/2026	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2025					
	Nhà ăn bán trú	2017	2017		250	250	250	390.000.000	181.896.000					
	Nhà vệ sinh học sinh	2018	2018		30	30	30	319.492.000	170.321.181					
	Nhà vệ sinh giáo viên	2016	2016		15	15	15	59.510.000	23.786.147					
10	**Trường THCS Kỳ Tây**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường THCS Kỳ Tây**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2009	2009	13.172,00				14.489.200.000	14.489.200.000					
b	Nhà				823.854	10.970	10.970	14.826.385.000	11.837.771.140					
	Nhà học 2 tầng dãy 2	2006	2006		970	970	970	1.649.625.000	1.583.280.000					
	Nhà hành chính quản trị	2024	2024		10.000	10.000	10.000	4.327.000.000	4.153.920.000					
	Dãy phòng học 2 tầng dãy số 1	2005	2005		964	964	964	1.549.250.000	347.280.000					
	Dãy phòng học bộ môn 2 tầng	2023	2023		811.920	811.920	811.920	5.461.000.000	5.024.120.000					
	Nhà học1tầng dãy số 3	2008	2008		480	480	480	814.250.000	247.939.525					
	Nhà vệ sinh học sinh	2016	2016		120	120	120	49.260.000	19.694.148					
	Nhà nội trú giáo viên dãy số 3	2014	2014		163	163	163	296.000.000	145.094.867					
	Nhà nội trú giáo viên dãy số 4	2015	2015		150	150	150	320.000.000	136.448.000					
	Nhà nội trú giáo viên	2016	2016		130	130	130	360.000.000	179.994.600					
11	**Trường Tiểu học và THCS Kỳ Trung**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Tiểu học và THCS Kỳ Trung**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2009	2009	15.824				23.736.000.000	23.736.000.000					
b	Nhà				3.940	3.140	3.140	3.538.000.000	2.831.920.000					
	Nhà học 2 tầng 10 phòng tu sửa năm 2019	2021	2021		1.700	1.700	1.700	3.188.000.000	2.677.920.000					
	Nhà học 2 tầng 12 phòng tu sửa năm 2019	2012	2012		1.440	1.440	1.440	350.000.000	154.000.000					
	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn tu sửa năm 2019	2022	2022		800	800	800	6.384.959.000	5.874.162.280					
	Sân gạch Block sân trường	2023	2023					29.741.000	1.487.050					
	60m tường rào	2021	2021					60.000.000	36.000.000					
	Hàng rào	2012	2012					30.000.000	0					
	Cổng trường	2012	2012					20.000.000	0					
	Mái che để xe học sinh	2021	2021					85.109.000	79.432.229					
	Nhà vệ sinh học sinh	2019	2019					23.100.000	0					
12	**Trường Tiểu học và THCS Kỳ Văn**										**Đang sử dụng tốt**	**Trường Tiểu học và THCS Kỳ Văn**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
a	Đất	2009	2009	30.873,5				37.048.200.000	37.048.200.000					
b	Nhà				1.148	664	664	1.550.344.000	409.020.000					
	Văn phòng cũ khối THCS	2012	2012		136,00	136,00	136,00	274.669.000	0					
	Nhà học 2 tầng khối TH năm 2020 đã sữa lại nền, mái	2012	2012		528,00	528,00	528,00	1.275.675.000	409.020.000					
	Nhà học 2 tầng khối TH	2012	2012		444,00	444,00	444,00	980.000.000	156.800.000					
	Nhà bảo vệ khối THCS	2012	2012		40,00	40,00	40,00	39.400.000	0					
	Nhà phòng học bộ môn khối THCS	2014	2014		328,00	328,00	328,00	3.800.000.000	2.128.000.000					
	Nhà chức năng hiệu bộ khối THCS	2014	2014		328,00	328,00	328,00	3.100.000.000	1.736.000.000					
	Nhà đa chức năng khối TH	2015	2015		280,00	280,00	280,00	873.000.000	290.709.000					
	Nhà vệ sinh GV khối TH	2018	2018		40,00	40,00	40,00	110.000.000	58.641.000					

STT	Địa chỉ nhà, đất	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m^2)				Giá trị (đồng)		Công trình khác gắn liền với đất	Hiện trạng sử dụng	Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác trực tiếp	Phương án sắp xếp xử lý nhà, đất đã được phê duyệt trước thời điểm 10/6/2026	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2025					
	Nhà học 2 tầng khối THCS Năm 2020 đã sữa lại nền, mái, cửa	2012	2012		444,00	444,00	444,00	1.893.715.000	847.172.000					
13	**Trạm y tế Kỳ Văn**							**28.335.192.000**	**23.482.868.073**		**Đang sử dụng tốt**	**Trạm y tế Kỳ Văn**	**Giữ lại tiếp tục sử dụng**	
	Đất trạm y tế Kỳ Văn	2009	2009	2.705,5				2.976.050.000	2.976.050.000					
	Đất trạm y tế Kỳ Văn 1	2009	2009	5.245,0				10.490.000.000	10.490.000.000					
	Đất trạm y tế Kỳ Văn 2	2009	2009	2.237,0				3.355.500.000	3.355.500.000					
*	Nhà				1.650	1.200	1.200	11.513.642.000	6.661.318.073					
	Nhà làm việc trạm y tế Kỳ Tây	2017	2017		800,00	800,00	800,00	5.000.000.000	3.200.000.000					
	Nhà làm việc trạm y tế Kỳ Trung	2013	2013		400,00	400,00	400,00	1.500.000.000	720.000.000					
	Nhà làm việc	2019	2019		450,00	450,00	450,00	4.756.821.000	2.535.861.273					
	Rạp che sân (Kỳ Văn)	2024	2024					256.821.000	205.456.800					

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

12.986.875.000	*11.108.600.000*
1.649.625.000	1.583.280.000
4.327.000.000	4.153.920.000
1.549.250.000	347.280.000
814.250.000	5.024.120.000
49.260.000	247.939.525
296.000.000	19.694.148
320.000.000	145.094.867
360.000.000	136.448.000
	179.994.600